

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	10.1%	15.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.87
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

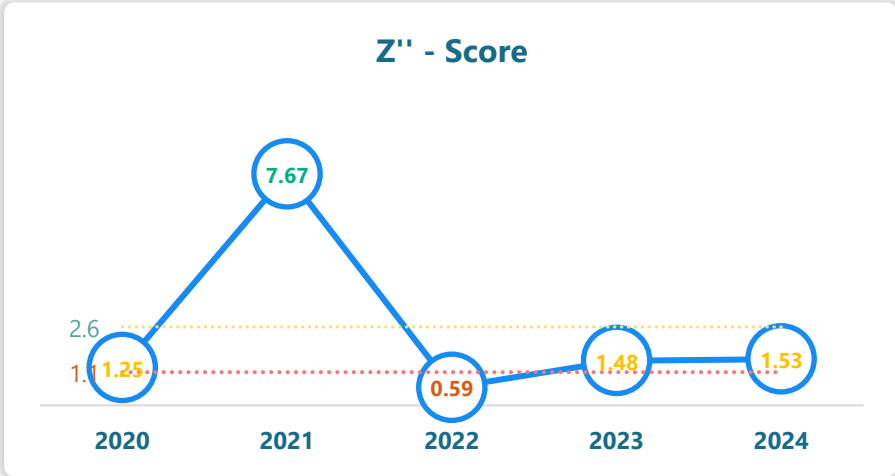
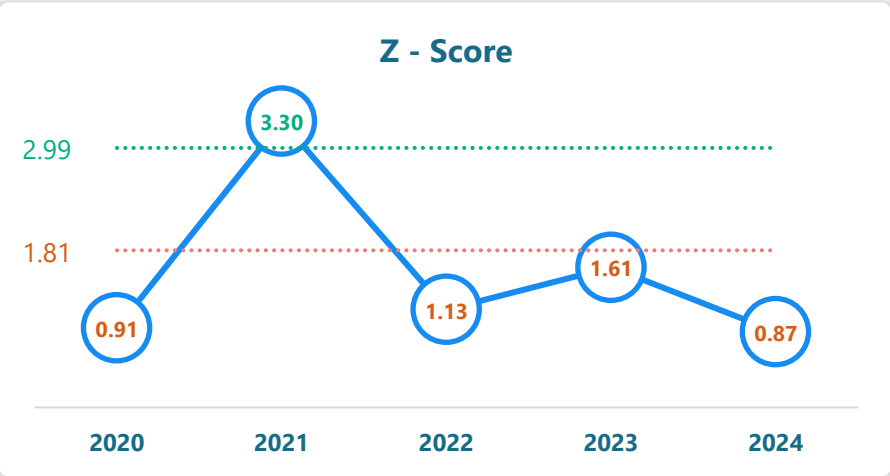
Hệ số nguy cơ phá sản	1.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	28.9	YoY
tỷ VNĐ			▲ 10.1
			▲ 54.2%

LN sau thuế	2024	5.06	YoY
tỷ VNĐ			▲ 4.34
			▲ 598%

ROE	2024	1.1%	+/- YoY
			▲ 1.0%

ROA	2024	0.7%	+/- YoY
			▲ 0.6%



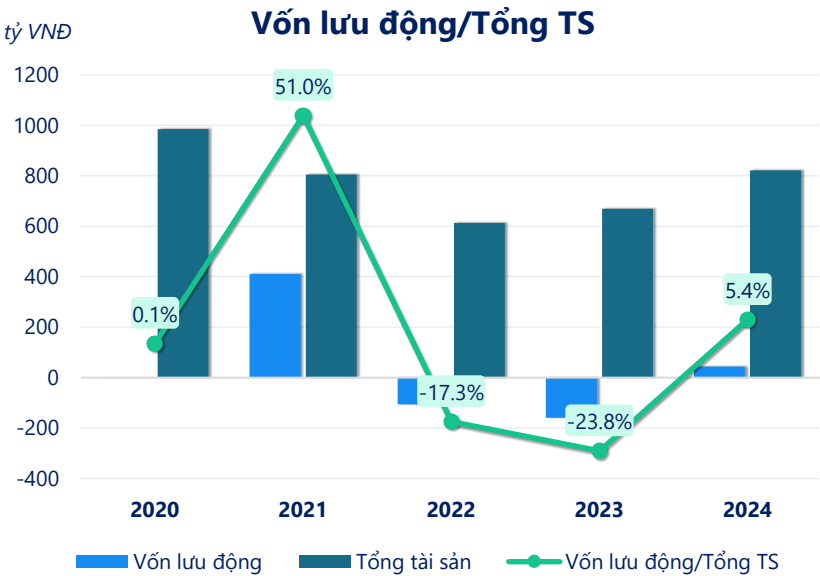
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.87 < 1.81**, cho thấy **FDC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FDC** năm **2024** đạt **1.53**, cao hơn so với năm 2023 (1.48). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **FDC** ghi nhận doanh thu thuần **28.94** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 54.2%** và **tăng 598%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.13%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

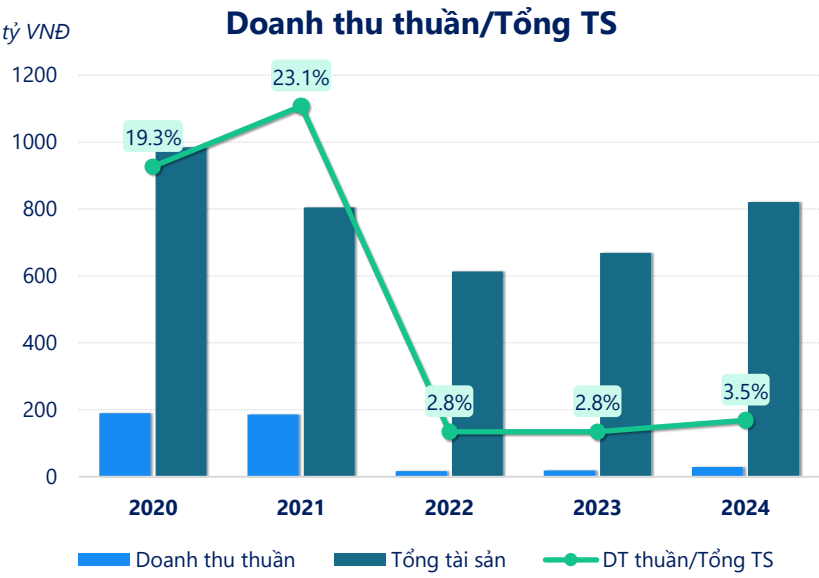
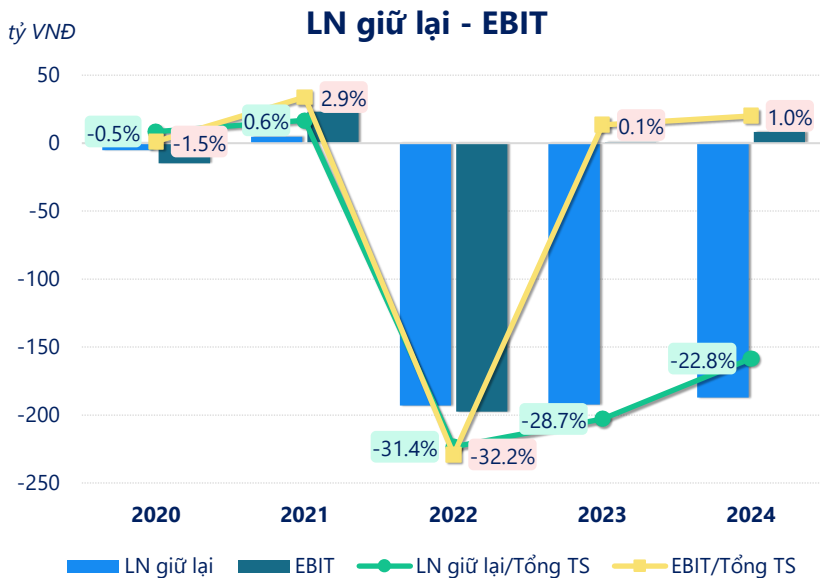
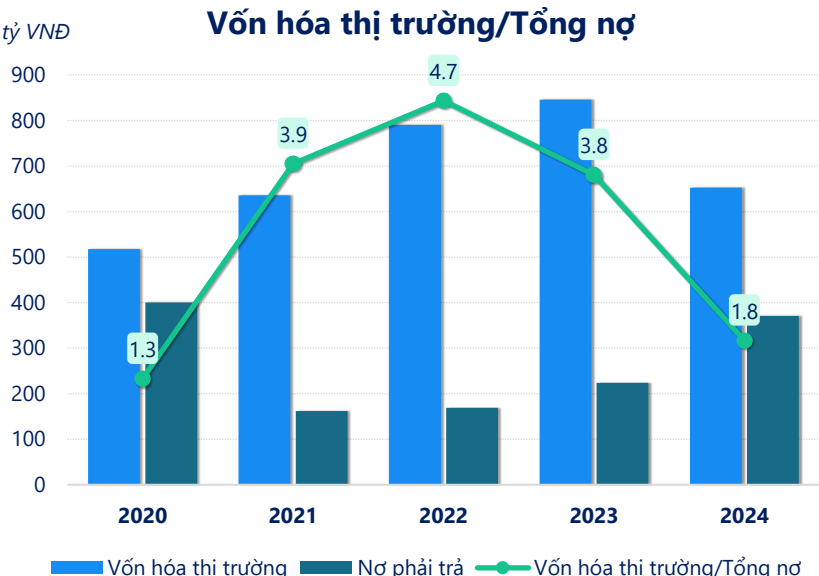
CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: FDC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.76**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	821	669	22.7%
Tài sản ngắn hạn	104	61.5	69.1%
Tiền và tương đương tiền	35.6	12.1	194%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.9	42.1	-10.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	7.34	44.7%
Tài sản dài hạn	717	608	18.0%
Phải thu dài hạn	280	280	0.0%
Tài sản cố định	0.21	0.02	893%
Bất động sản đầu tư	161	2.20	7232%
Tài sản dở dang	266	325	-18.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.66	0.93	944%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	370	224	65.6%
Nợ ngắn hạn	131	221	-40.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.6	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.92	20.4	-90.6%
Nợ dài hạn	240	2.69	8828%
Vay và nợ thuê dài hạn	92.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	451	446	1.1%
Vốn chủ sở hữu	451	446	1.1%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	190	186	17.2	18.8	28.9
Giá vốn hàng bán	157	170	4.72	5.18	8.62
Lợi nhuận gộp	33.1	16.0	12.5	13.6	20.3
Doanh thu HĐTC	1.88	67.7	3.97	0.03	0.67
Chi phí TC	12.1	4.83	0	0	3.28
Chi phí lãi vay	9.63	4.25	0	0	3.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.38	6.10	0.05	0	0
Chi phí QLDN	41.4	24.8	214	13.1	11.3
LN thuần từ HĐKD	-24.9	48.0	-198	0.52	6.46
Lợi nhuận khác	0.47	-29.3	0.02	0.22	-1.40
LN trước thuế	-24.5	18.7	-198	0.74	5.06
Lợi nhuận sau thuế	-26.0	9.45	-198	0.72	5.06
LNST của CĐ cty mẹ	-26.0	9.78	-198	0.72	5.06

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.45	9.66	72.0	1.10	51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.0	81.2	-107	-0.19	-137
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.6	-52.0	-0.03	0	110
Tiền đầu kỳ	7.01	7.88	46.7	11.2	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	0.87	38.8	-35.5	0.92	23.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.88	46.7	11.2	12.1	35.6